

Bản án số:1078/2023/DS-PT
Ngày: 22/11/2023
Vv: “Tranh chấp về bồi thường
thiệt hại ngoài hợp đồng và đòi lại
tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đ. T. H
Các thẩm phán: Bà P. T. T
Bà P. T. T. O

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị K C – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Đ. T. V – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 345/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và đòi lại tài sản*”.

Do Bản án số 146/2023/DS-ST ngày 05/6/2023 của Toà án nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4577/2023/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số:14532/2023/QĐ-PT ngày 31/10/2023, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Uông Văn Đ, sinh năm: 1960. Địa chỉ nơi ĐKKHKT: Số 56R Đ. D. T, Phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 462C/2 đường N. H, khu phố 3, phường K, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị Đơn:* Bà Lê Thị Ngân H, sinh năm: 1971. Địa chỉ: Số 1583/19 P. T. H, Phường S, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ nơi ĐKKHKT: Số 56R Đ. D. T, Phường F, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 09/5/2011 và bản tự khai ngày 23/5/2011, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/4/2012, Đơn tường trình ngày 21/7/2014, Đơn yêu cầu thay đổi mức bồi thường bổ sung vụ án ngày 21/3/2019, Đơn bổ sung vụ án ngày 22/3/2019; 10/02/2020, các Biên bản tự khai; Biên bản lấy lời khai ngày cùng các ý kiến trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Uông Văn Đ trình bày:

Ngày 20/9/2007, ông Đ có thuê phòng trọ của bà Lê Thị Ngân H, hai bên không ký hợp đồng thuê chỉ thỏa thuận miệng, giá phòng trọ là 450.000đ/tháng (bốn trăm năm mươi ngàn đồng), khi vào ở trọ ông Đ phải đưa cho bà H trước 01 tháng tiền trọ. Ở được một thời gian thì ông Đ có đưa vợ là bà Lê Thị T về ở chung, tiền thuê phòng do bà T trả. Ông Đ vào ở trọ khoảng hai năm thì phát sinh mâu thuẫn về tiền thuê phòng nên ngày 10/6/2009, vợ chồng ông Đ thông báo sẽ trả phòng ngày 20/6/2009, không thuê nữa và thanh toán tiền thuê phòng từ 20/5/2009 đến 20/6/2009. Ngày 16/6/2009, bà Lê Thị Ngân H tự ý chiếm giữ của ông Đ 01 chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304, trị giá 9.800.000 đồng (chín triệu tám trăm ngàn đồng) và buộc vợ chồng ông Đ, bà T phải thanh toán 02 tháng tiền thuê nhà thì mới được dọn đồ đi và lấy lại chiếc xe máy, ngoài ra bà H còn cố tình chiếm đoạt một số vật dụng gồm:

1/Bảng hiệu photo kích cỡ 2m60x 80 cm, trị giá 450.000 (bốn trăm năm mươi ngàn) đồng; 01 kệ treo tường 03 ngăn Inox kích cỡ 80 cm x 40 cm, trị giá 220.000 (hai trăm hai mươi ngàn) đồng; 01 Bức tranh nghệ thuật, kích cỡ 40 cm x 60 cm, trị giá 360.000 (ba trăm sáu mươi ngàn) đồng; 01 Bàn gỗ học tập, kích cỡ 80cm x 60cm, trị giá 155.000đ (một trăm năm mươi lăm ngàn) đồng ; 01 sợi dây xích sắt 08 ly dài 3m50, trị giá 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng; 01 cặp bình xe Wave màu xanh biển, trị giá 260.000 (hai trăm sáu mươi ngàn) đồng; 01 cây chổi lau nhà, trị giá 25.000 (hai mươi lăm ngàn) đồng; Tiền cầu đường dây điện lỏi đi chung, bà H tự thu tiền là 50.000 (năm mươi ngàn đồng); 01 bao linh kiện điện tử cũ và 1 nón bảo hiểm trị giá 215.000 (hai trăm mười lăm ngàn) đồng; 01 túi đồ nghề theo xe trị giá 75.000 (bảy mươi lăm ngàn) đồng. Tổng cộng là: 1.960.000 (một triệu chín trăm sáu mươi ngàn) đồng nên phải bồi thường giá trị của các vật dụng đã chiếm đoạt với số tiền này.

2/ Do bà H tự ý chiếm giữ xe nên ông Đ không chạy xe ôm được, làm mất thu nhập của ông Đ nên yêu cầu Tòa buộc bà Lê Thị Ngân H phải bồi thường các khoản sau và chịu trách nhiệm mọi thiệt hại xảy ra, do thu nhập thực tế mất hẳn, không khai thác được chiếc xe trong suốt 11 năm, thu nhập mỗi tháng là 6.000.000 (sáu triệu) đồng x 12 tháng x 11 năm = 792.000.000 (bảy trăm chín mươi hai triệu) đồng .

3/ Do chiếc xe máy đã hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được. Thời điểm năm 2005 ông Đ mua xe với số tiền là 9.600.000 (Chín triệu sáu trăm ngàn) đồng, quy theo giá vàng năm 2005 tương đương 19 chỉ 2 phân vàng 999 (giá vàng 500.000đ/1chỉ) nên ông Đ yêu cầu bà H phải bồi thường toàn diện giá trị của chiếc xe theo thời giá thị trường hiện nay tương ứng với 19 chỉ 2 phân vàng 999, thành tiền là 85.056.000đ (tám mươi lăm triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

4/ Buộc bà H bồi thường tiền lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng với thời gian 11 năm từ tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 3.366.000 (ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

5/ Buộc bà H bồi thường tiền lãi phát sinh theo lãi suất theo lãi suất của ngân hàng nhà nước với thời gian 11 năm từ tiền lệ phí thẩm định giá ông Đ đã nộp là 500.000 (năm trăm ngàn) đồng.

6/ Bồi thường thiệt hại do bà H chửi rửa, nhục mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín hai vợ chồng ông Đ, bà T, xâm phạm đến tính mạng bà T, mức bồi thường theo mức lương cơ sở do nhà nước quy định.

7/ Các khoản chi phí đi lại khởi kiện (tiền tàu xe, phòng trọ, ăn uống, tinh thần, sức khỏe...) mức bồi thường theo mức lương cơ sở do nhà nước quy định.

8/ Bà Lê Thị Ngân H xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, con người như: Vu khống, lăng mạ, chửi rửa thậm tệ. Hành vi trên cấu thành 02 tội hình sự: tội vu khống và tội làm nhục.

9/ Tội chiếm giữ tài sản trị giá trên 2.000.000đ (hai triệu đồng) trái luật. Cấu thành 03 tội hình sự.

10/ Ảnh hưởng đến sinh mạng bà Lê Thị T, đang xảy ra và đã xảy ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấu thành 04 tội hình sự. Buộc bị đơn chịu trách nhiệm hình sự lẫn dân sự theo quy định pháp luật hiện hành.

Tại đơn phản tố ngày 11/01/2013; biên bản tự khai ngày 12/6/2012 và các ý kiến trong quá trình giải quyết, bị đơn bà Lê Thị Ngân H đã trình bày:

Ngày 20/9/2007, ông Uông Văn Đ có đến thuê trọ nhà bà H, hai bên thỏa thuận miệng không làm hợp đồng thuê nhà, giá thuê phòng trọ là 450.000đ (bốn trăm năm mươi ngàn đồng)/tháng, ông Đ vào trọ phải đưa trước cho bà H 01 tháng tiền trọ, thời gian đầu ông Đ ở với cháu trai, một thời gian sau, bà H có thấy ông Đ dẫn 01 người phụ nữ về sống chung. Ông Đ ở trọ được khoảng 02 năm thì xảy ra mâu thuẫn do còn thiếu tiền thuê phòng. Khi bà H yêu cầu ông Đ trả tiền phòng, thì ông Đ hẹn trả tiền nhưng đến hẹn lại không trả mà lại tự ý dọn đi khi bà H không có ở nhà. Do ông Đ còn nợ tiền thuê phòng nên bà H đã giữ lại 01 chiếc xe máy 01 chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304, không có giấy đăng ký xe của ông Đ để làm tin khi nào ông Đ quay lại thanh toán tiền thuê phòng thì bà trả lại ông Đ. Việc giữ xe này bà H có trình báo với Ủy ban nhân dân Phường S, Quận E. Ngoài ra, bà H không giữ bất cứ vật dụng nào khác của ông Đ. Việc mâu thuẫn giữa ông Đ và bà H, hai bên có đến Ủy ban nhân dân Phường S, Quận E yêu cầu giải quyết. Tại Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009, hai bên đã thống nhất: Ông Đ còn nợ bà H tiền thuê phòng và tiền phí sinh hoạt tổng cộng là 589.000 (năm trăm tám mươi chín ngàn) đồng, ông Đ hẹn thanh toán vào ngày 30/7/2009. Đồng thời, bà H sẽ giao trả lại ông Đ 01 chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304. Hai bên giao nhận tại trụ sở công an Phường S, Quận E, nhưng đến ngày 30/7/2009 ông Đ không đến thực hiện như thỏa thuận. Bà H có nhờ Công an Phường S, Quận E giữ chiếc xe của ông Đ, Công an Phường S, Quận E cũng đã hẹn ông Đ nhiều lần đến lấy xe và trả tiền cho bà H nhưng ông Đ vẫn không đến, nên bà H hiện nay vẫn đang phải giữ ở nhà 01 chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số

khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304, 01 cây chổi lau nhà cũ ngoài ra không giữ bất cứ vật dụng gì khác của ông Đ.

Nay bà H đồng ý trả chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR-406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304 của ông Đ, yêu cầu ông Đ trả tiền thuê phòng và chi phí sinh hoạt còn nợ là 589.000 (năm trăm tám mươi chín ngàn) đồng, đồng thời không đồng ý bồi thường bất cứ yêu cầu nào của ông Ông Văn Đ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T đã được tòa án tiến hành triệu tập và tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do bà T vắng mặt không đến nên Tòa án không thể thu được lời khai, tài liệu, chứng cứ và cũng không thể tiến hành hòa giải, đối chất được.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Ông Văn Đ bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện: Do bà Lê Thị Ngân H giữ chiếc xe Wave là phương tiện mưu sinh của ông Đ nên ông Đ yêu cầu bà H phải bồi thường các khoản cụ thể:

1/ Do bà H tự ý chiếm giữ xe nên ông Đ không chạy xe ôm được, làm mất thu nhập nên yêu cầu Tòa buộc bà H chịu trách nhiệm mọi thiệt hại xảy ra, phải bồi thường thu nhập bị mất do không chạy xe mỗi tháng là 9.000.000 (chín triệu) đồng, tính từ thời điểm bà H giữ xe đến nay, tính tròn là 13 năm 11 tháng.

2/ Do chiếc xe máy đã hư hỏng hoàn toàn không sử dụng được nên ông Đ không đồng ý nhận lại xe mà yêu cầu quy ra vàng. Ông Đ xác định lại thời điểm mua xe là năm 2006 với số tiền là 9.600.000 (chín triệu sáu trăm ngàn) đồng. Quy theo giá vàng năm mua xe tương đương 19 chỉ 2 phân vàng 999 (giá vàng 500.000đ/1chỉ). Ông Đ yêu cầu bà H phải bồi thường toàn diện giá trị của chiếc xe theo thời giá thị trường hiện nay tương ứng với 19 chỉ 2 phân vàng 999. Ông Đ xác định xe moto Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM-406391, biển số: 52U6-5304 là tài sản riêng của cá nhân ông Đ mua trước thời kỳ hôn nhân với bà T và đây không phải là tài sản chung của vợ chồng.

3/ Bồi thường giá trị các vật dụng bà H cố ý chiếm dụng là 1.670.000 (một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng.

4/ Buộc bà H bồi thường tiền lãi phát sinh từ tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp là 3.366.000 (ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng, với lãi suất theo lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng, tính từ thời điểm đóng tạm ứng án phí đến hôm nay.

5/ Buộc bà H bồi thường tiền lãi phát sinh từ tiền thẩm định giá ông Đ đã nộp là 500.000 (năm trăm ngàn) đồng, với lãi suất theo lãi suất cho vay dài hạn của ngân hàng, tính từ thời điểm đóng tiền lệ phí đến hôm nay.

6/ Bồi thường thiệt hại do bà H chửi rửa, nhục mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín hai vợ chồng ông Đ, bà T trong thời gian vợ chồng ông ở lại nhà trọ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 23/7/2009, đêm nào bà H cũng chửi bới, xúc phạm vợ chồng ông, cắt điện không cho dùng làm cho bà T bỏ nhà ra đi biệt tích cho

đến nay không có tin tức. Vì vậy, ông yêu cầu bà H bồi thường số tiền là 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng do nhân phẩm là vô giá.

7/ Các khoản chi phí đi lại khi khởi kiện (tiền tàu xe, phòng trọ, ăn uống, tinh thần, sức khỏe...) mức bồi thường là 7.000.000 (bảy triệu đồng)/ tháng, tính từ ngày ông Đ nộp đơn khởi kiện đến nay.

8/ Bà Lê Thị Ngân H xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm con người như: Vu khống, lăng mạ, chửi rủa thậm tệ. Yêu cầu xử lý hình sự đối với bà H hành vi trên về 02 tội là vu khống và tội làm nhục.

9/ Do bà H chiếm giữ tài sản trị giá trên 2.000.000 (hai triệu) đồng, yêu cầu xử lý hình sự đối với bà H về tội chiếm giữ tài sản trái pháp luật.

10/ Do bà T bỏ nhà đi, ông Đ có đăng báo tìm kiếm nhưng không có tin tức, nay bà T đã mất tích hơn năm năm nên ông Đ xem như bà T đã mất. Ông Đ yêu cầu xử lý hình sự về tội ngộ sát đối với bà H và những Thảm phán, Thư ký đã giải quyết trong vụ án sơ thẩm và phúc thẩm do kéo dài thời gian xét xử quá lâu, làm ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng ông Đ bởi vợ ông Đ đã bỏ đi biệt tích.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Ngân H về việc yêu cầu ông Uông Văn Đ trả số tiền nợ là tiền thuê phòng và chi phí sinh hoạt là 589.000 (năm trăm tám mươi chín ngàn) đồng theo Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009 của UBND Phường S, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đ không đồng ý trả số tiền trên, vì cho rằng đồng ý trả số tiền thuê phòng và chi phí sinh hoạt là 589.000 (năm trăm tám mươi chín ngàn) đồng, theo Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009 của UBND Phường S, Quận E, là để bà H trả lại xe cho ông Đ. Tiền đó được cản trừ vào tiền bồi thường thiệt hại do bà H giữ xe của ông Đ, nên mới đồng ý trả số tiền trên. Việc bà H đồng ý bồi thường thiệt hại do mất thu nhập và cản trừ số tiền còn nợ bà H là thỏa thuận bên ngoài không có ghi trong Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023, của Tòa án nhân dân Quận E đã căn cứ (tóm tắt): Khoản 2 Điều 169, Điều 256, Điều 307, Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015. Các điều 26, 35, 36, 39, 147, 171, 172, 173, 174, 179, 227, 228, 266, 269, 271, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Luật thi hành án dân sự. Căn cứ Luật phí, lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 1 Nghị định 33/2009/NĐ- CP ngày 06/4/2009 quy định mức lương tối thiểu chung.

1. Tuyên xử vắng mặt đối với bị đơn bà Lê Thị Ngân H. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Uông Văn Đ, buộc bà Lê Thị Ngân H phải giao trả ngay 01 xe mô tô hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM-406391, biển số: 52U6-5304 theo Giấy Đăng ký mô tô, xe máy số 0319370 ngày 31/10/2006 của Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Buộc bà Lê Thị Ngân H phải bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập thực tế cho ông Uông Văn Đ do hành vi giữ xe trái pháp luật của mình số tiền là 975.000 (chín trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng. Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Ngân H.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm trả nếu không thi hành án; án phí dân sự sơ thẩm đối với bị đơn bà Lê Thị Ngân H phải chịu 600.000 đồng; xung công quỹ 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01260 ngày 11/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận E. Nguyên đơn ông Uông Văn Đ phải chịu 26.451.150 (hai mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi một ngàn một trăm năm mươi) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.366.000 (Ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00037 ngày 27/4/2012, của Chi cục thi hành án dân sự Quận E. Ông Đ còn phải nộp thêm 23.085.150 (hai mươi ba triệu không trăm tám mươi lăm ngàn một trăm năm mươi) đồng. Quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/6/2023, nguyên đơn ông Uông Văn Đ kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 5/6/2023, của Tòa án nhân dân Quận E. Lý do: Thiếu minh bạch, thiếu chính xác và nhiều thiếu sót trong hồ sơ. Đề nghị Tòa phúc thẩm giải quyết toàn bộ hồ sơ vụ án; bị vu khống chiếm giữ tài sản mưu sinh; đòi tiền chuộc không; đe dọa sinh mạng hàng đêm cùng với ba thanh niên lạ tại nhà trọ bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Nguyên đơn không cung cấp chứng cứ mới, không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ngày 5/6/2023.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành đến tham gia phiên tòa là không đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Uông Văn Đ: Theo kết quả xác minh tại Công an Phường S, Quận E thì không có thông tin ông Đ, bà H ngày 30/7/2009 đến trụ sở để giao xe và nhận tiền như thỏa thuận ngày 27/7/2009 và thực tế bà H đã giữ xe của ông Đ từ năm 2009 cho đến nay (khoảng 14 năm). Theo Báo cáo thẩm định giá ngày 27/5/2013, của Công ty CP Định giá và Đầu tư bất động sản T xe không sử dụng gần 02 năm. Mục đích bà H giữ xe để ông Đ trả tiền thuê nhà, nhưng hành vi này là hành vi phạm pháp luật, dẫn đến thiệt hại cho đến nay xe bị hỏng nặng không sử dụng được, nên ông Đ thay đổi yêu cầu nhận lại xe thành nhận lại giá trị xe là phù hợp. Ông Đ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh giá trị xe tại thời điểm mua, cũng như tại thời điểm bà H giữ xe. Ông Đ cũng có một phần lỗi nhận được tin nhắn của

bà H trả xe nhưng không đến nhận. Bản án sơ thẩm nhận định lỗi hoàn toàn do ông Đ là không đúng. Căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 0310513/CT-TV ngày 27/5/2013 của Công ty CP Định giá và Đầu tư bất động sản T thể hiện định giá xe tại thời điểm tháng 5/2013 có giá trị là: 2.266.000 đồng để buộc bà H trả lại giá trị xe cho ông Đ là 2.266.000 đồng. Về yêu cầu bồi thường do mất thu nhập từ việc chạy xe ôm là 13 năm 11 tháng x 9.000.000 đồng/tháng: Ông Đ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Nhưng thừa nhận 10 ngày sau ngày 30/7/2009, có nhận được tin nhắn của bà H trả xe nhưng không đồng ý nhận. Nên chỉ xác định thời gian mất thu nhập là ngày bà H giữ xe ngày 16/6/2009 đến ngày 09/8/2009, theo mức lương cơ sở tại Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 (650.000 đồng/tháng, tương ứng 22.000 đồng/ngày): 22.000 đồng/ngày x 54 ngày = 1.188.000 đồng. Về án phí, chi phí tố tụng: Vụ án được thụ lý từ năm 2011, nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2013, để tính án phí, lệ phí.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần về giá trị xe là 2.266.000 đồng; thu nhập bị mất là 1.188.000 đồng, tổng cộng là 3.454.000 đồng, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 200.000 đồng. Ngày 16/02/2023, đã có “Đơn đề nghị căn cứ Luật người cao tuổi về việc miễn nộp tạm ứng án phí lệ phí vụ án – số: 235/GTT” nên phải được miễn án phí. Hoàn trả lại tạm ứng án phí 3.366.000 đồng cho ông Đ. Nguyên đơn được chấp nhận hoàn lại giá trị xe nên bị đơn phải chịu chi phí thẩm định giá 500.000 đồng và có nghĩa vụ trả lại số tiền này cho nguyên đơn. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Qua kiểm tra hồ sơ và thống kê bút lục của Tòa án không có phiếu thu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chỉ có Biên lai thu tạm ứng án phí, thẩm định giá tài sản. Các yêu cầu khác của nguyên đơn không có chứng cứ nên không được chấp nhận.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 05/6/2023, của Tòa án nhân dân Quận E, TP.Hồ Chí Minh: Buộc bị đơn bà Lê Thị Ngân H hoàn lại giá trị xe là 2.266.000 đồng; bồi thường thu nhập bị mất 1.188.000 đồng; phải chịu chi phí thẩm định giá tài sản và hoàn lại cho ông Đ 500.000 đồng. Tổng cộng bị đơn hoàn trả 3.954.000 đồng cho nguyên đơn. Về án phí nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.366.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng :

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Ưông Văn Đ làm trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Về xác định quan hệ tranh chấp: Từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và đòi lại tài sản” là đúng pháp luật.

Về việc vắng mặt của bị đơn bà Lê Thị Ngân H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T: Bà H, bà T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định tại Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS), nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung: Thời điểm các bên phát sinh tranh chấp năm 2009 đến nay chưa giải quyết xong nên áp dụng Bộ luật 2005 và Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 8/7/2006, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao quy định về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

[2] *Về nội dung kháng cáo:*

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Uông Văn Đ không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn bà Lê Thị Ngân H bồi thường tiền 1,5 tháng tiền lương cơ sở từ ngày 16/6/2009 đến 30/7/2009 là 975.000 đồng; đề nghị Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thể hiện tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29 tháng 5 và ngày 5 tháng 6 năm 2023, theo các lý do và căn cứ đã trình bày, Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Uông Văn Đ vẫn thừa nhận các ý kiến đã trình bày có tại hồ sơ là: Vào ngày 20/9/2007, ông Đ có thuê phòng trọ tại địa chỉ 1583/19 P. T. H, Phường S, Quận E của bị đơn bà Lê Thị Ngân H với giá 450.000/tháng bao tiền điện nước, đặt cọc trước một tháng tiền thuê; trả tiền thuê theo tháng, sau đó bà H có tăng tiền phòng lên 500.000 đồng/tháng. Bà Lê Thị T vợ ông Đ đến ở chung tại đây từ tháng 4/2008. Đến ngày 10/6/2009 ông Đ thông báo trả phòng và 20/6/2009 trả phòng, nhưng cho rằng bà H tự ý giữ toàn bộ tài sản của ông Đ như ông Đ liệt kê và khởi kiện. Không thừa nhận còn nợ 598.000đ thuê tiền phòng của bà H, nhưng thừa nhận có mặt hòa giải trực tiếp với bà Lê Thị Ngân H và ký biên bản hòa giải ngày 14/7/2009 ngày 27/7/2009 do UBND Phường S, Quận E tổ chức và lập biên bản ghi nhận việc hòa giải giữa ông Đ và bà H về nội dung tranh chấp thuê phòng trọ, thời hạn thỏa thuận trả tiền trọ giao trả xe mô tô biển số: 52U6-5304.

[2.1] Xét nguyên đơn ông Uông Văn Đ kháng cáo đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng không đưa ra được các chứng cứ mới chứng minh cho đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Theo quy định tại Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, nay là Nghị Quyết số: 02/2022/NQ-HĐTP ngày 6/9/2022. Điều 91 BLTTDS, thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường và đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì phải thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; nếu không đưa ra được hoặc không đưa ra đủ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 “Nghĩa vụ chứng minh” của BLTTDS.

[2.2] Xét từ các ý kiến của nguyên đơn ông Đ và bị đơn bà H có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Đ có thuê phòng trọ tại địa chỉ số 1583/19 P. T. H, Phường S, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh của bị đơn trong khoảng thời gian 02 năm từ ngày 20/9/2007 đến ngày 10/6/2009, theo ông Đ sau khi thuê khoảng một năm thì vợ là Lê Thị T có đến sống chung, theo bị đơn bà H thì ông Đ thuê trọ một thời gian mới dẫn một người phụ nữ sống cùng. Theo kết quả xác minh ngày 17/10/2016 của công an Phường S, Quận E, thì tại địa chỉ phòng trọ nêu trên của bà H không có tên bà Lê Thị T đăng ký hộ khẩu thường trú, hoặc tạm trú.

Theo Biên bản hòa giải ngày 14/7/2009; Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009 của UBND Phường S, Quận E, có ông Đ, bà H được Chủ tịch, Tư pháp, Chủ tịch MTTQ, Công an Phường S, tiến hành hòa giải về nội dung ông Đ trả tiền thuê phòng còn nợ 589.000 đồng cho bà H và bà H trả lại chiếc xe máy Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304U cho ông Đ, thời gian hai bên thực hiện cam kết này vào lúc 14h ngày 30/7/2009 tại trụ sở công an Phường S. Ngoài hai nội dung trên ông Đ cam kết không còn khiếu nại thắc mắc gì với bà H, nhưng các bên đã không thực hiện cam kết này.

Theo nội dung xác minh của Công an Phường S, Quận E thể hiện: Ông Đ và bà H không đến trụ sở Công an Phường S, Quận E vào ngày 30/7/2009 để tiến hành giao nhận tiền và xe như đã thỏa thuận tại Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009. Ý kiến của bà H tại bản tự khai, Biên bản hòa giải có tại hồ sơ thừa nhận có giữ xe mô tô biển số: 52U6-5304 và một 01 cây chổi lau nhà cũ của ông Đ và cho rằng có đến trụ sở Công an Phường S, Quận E để giao xe và nhận tiền như thỏa thuận nhưng phía ông Đ không đến. Còn ông Đ tại phiên tòa ngày 16/9/2013 (bút lục số 69) thì thừa nhận ngày 30/7/2009 không đến trụ sở công an Phường S, Quận E để thực hiện như đã thỏa thuận. Nhưng tại phiên tòa ngày 24/9/2020 (bút lục số 336) và tại phiên tòa ngày 29/5/2023, lại khai rằng có đến trụ sở công an Phường S, Quận E như thỏa thuận để nhận xe nhưng bà H không đến và ông Đ không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này.

[2.3] Như vậy, theo các chứng cứ nêu trên thể hiện do ông Đ chưa trả số tiền 589.000 đồng thuê phòng trọ cho bị đơn bà Lê Thị Ngân H nên bà H đã tự ý giữ 01 xe moto Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM- 406391, biển số: 52U6-5304 (viết tắt là chiếc xe máy), 01 cây chổi lau nhà cũ của ông Đ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại xe máy này là có căn cứ. Không có chứng cứ thể hiện ngoài tài sản này thì bị đơn bà H còn tự ý chiếm giữ các tài sản khác như ông Đ trình bày là của ông Đ và bà Lê Thị T.

[2.4] Xét, mặc dù do ông Đ không thanh toán tiền phòng nên bà H đã giữ xe máy để yêu cầu ông Đ thanh toán tiền, nhưng việc này không có sự đồng ý của ông Đ là vi phạm pháp luật, đây là lỗi của bà H. Ông Đ xác nhận chiếc xe máy là tài sản riêng mua năm 2006, đến năm 2009 mới kết hôn với bà Lê Thị T là phù hợp với giấy đăng ký kết hôn năm 2009. Ông Đ đã được Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy đăng ký mô tô, xe máy số 0319370 ngày 31/10/2006, tên ông

Đ là chủ sở hữu hợp pháp duy nhất của xe mô tô biển số: 52U6-5304, nên có yêu cầu bà H phải hoàn trả lại tài sản này là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 169, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005. Nhưng nay ông Đ không đồng ý nhận lại xe trên mà yêu cầu bà H hoàn trả giá trị tính bằng vàng 999, do ông Đ cho rằng chiếc xe máy đã bị hư hỏng hoàn toàn không thể sử dụng được và cho rằng thời điểm năm 2006, mua xe với số tiền là 9.600.000 đồng (Chín triệu sáu trăm ngàn) đồng theo giá vàng năm 2006 tương đương 19 chỉ 2 phân vàng 999 (giá vàng 500.000 đ/1chỉ) nên thay đổi yêu cầu bà H phải bồi thường toàn diện giá trị của chiếc xe theo thời giá thị trường hiện nay tương ứng với 19 chỉ 2 phân vàng 999, Hội đồng xét xử thấy:

[2.5] Ngoài giấy đăng ký xe mô tô nêu trên do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Đ vào năm 2006, ông Đ không cung cấp chứng cứ về giá trị của chiếc xe này thời điểm mua là bao nhiêu. Theo nội dung Biên bản hòa giải ngày 27/7/2009, hai bên cùng cam kết đến ngày 30/7/2009 ông Đ sẽ trả số tiền phòng còn nợ cho bà H là 589.000đ (năm trăm tám mươi chín ngàn đồng) và bà H trả lại 01 xe máy nêu trên cho ông Đ. Hai bên tự giao nhận tại trụ sở công an Phường S, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 30/7/2009. Ngoài ra ông Đ không có yêu cầu gì thêm đối với bà H. Nhưng hai bên đã không thực hiện như thỏa thuận tại Biên bản hòa giải này. Chính ông Đ thừa nhận tại phiên tòa ngày 30/7/2009 và ngày 16/9/2013 không đến trụ sở công an Phường S, Quận E. Các ý kiến tại các phiên tòa sau thì cho rằng mình có đến và bà H không đến, nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[2.6] Tuy nhiên, ông Đ có thừa nhận 10 ngày sau ngày 30/7/2009, có nhận được tin nhắn của bà H trả xe nhưng không đồng ý nhận. Bà H được triệu tập hợp lệ nhưng không đến phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm để phản bác nên chấp nhận ý kiến này của ông Đ. Xác định bà H giữ xe máy của ông Đ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 09/8/2009 và việc giữ xe trong thời gian này là vi phạm pháp luật. Nhưng sau thời gian này ông Đ không đồng ý nhận lại xe dẫn đến việc xe để lâu hư hỏng nặng, hoàn toàn không sử dụng được như lời trình bày của ông Đ. Đây là lỗi của hai bên không phải lỗi của riêng bà H nên ông Đ cũng phải cùng chịu trách nhiệm tương ứng với phần lỗi của mình theo quy định tại Điều 617 BLDS 2005. Do ông Đ là nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh ngay từ thời điểm khởi kiện (năm 2011) không yêu cầu trưng cầu thẩm định giá trị của xe mô tô, nên chỉ căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá ngày 27/5/2013, của Công ty Cổ phần Thịnh Vượng xác định xe còn 40% giá trị là 2.266.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng. Đến thời điểm hiện nay là 14 năm xe không còn giá trị sử dụng, khó khăn trong việc giao nhận nên chấp nhận yêu cầu thay đổi nhận lại giá trị xe của ông Đ là phù hợp và chỉ có cơ sở buộc bà H phải trả 2.266.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng giá trị xe cho ông Đ và bà H được quyền thanh lý chiếc xe này là hợp lý.

[2.7] Xét, ông Đ yêu cầu bị đơn bà H phải bồi thường tiền thu nhập thực tế bị mất do tự ý chiếm giữ xe nên không chạy xe ôm từ ngày 16/6/2009 đến ngày (29/5/2023), ông Đ tính tròn là 13 năm 11 tháng, mỗi tháng 9.000.000 (chín triệu) đồng: 13 năm 11 tháng x 9.000.000 đồng/ tháng = 1.503.000.000

(một tỷ năm trăm lẻ ba triệu) đồng, Hội đồng xét xử thấy: Sau thời điểm hai bên thỏa thuận giao nhận xe vào ngày 30/7/2009 nhưng không thực hiện và không có chứng cứ chứng minh ngày này bà H có đến Công an Phường S thực hiện theo thỏa thuận. Ông Đ có thừa nhận 10 ngày sau ngày 30/7/2009 có nhận được tin nhắn của bà H trả xe nhưng không đồng ý nhận, đây là lỗi của ông Đ. Vì vậy, việc ông Đ yêu cầu bà H bồi thường tiền mất thu nhập trong 13 năm 11 tháng là không có căn cứ do không phù hợp với quy định tại Điều 307, Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [2.6], [2.7] nêu trên chỉ có cơ sở xác định bà H giữ xe máy của ông Đ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 09/8/2009 và việc giữ xe trong thời gian này là vi phạm pháp luật, vì không có sự đồng ý của ông Đ là lỗi của bà H nên phải bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập cho ông Đ trong thời gian nêu trên là 54 ngày. Theo Đơn xin xác nhận ngày 26/07/2013 của ông Đ được UBND Phường F, Quận M xác nhận, không thể hiện mức thu nhập cụ thể công việc của ông Đ và ông Đ cũng không có chứng cứ, chứng minh mình thu nhập thực tế mỗi tháng là 9.000.000 đồng như đã yêu cầu, nên chỉ có cơ sở xác định thời gian ông Đ mất thu nhập là từ khi bà H giữ xe ngày 16/6/2009 đến ngày 09/8/2009, theo mức lương cơ sở quy định tại Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06/4/2009 (650.000 đồng/tháng, tương ứng 22.000 đồng/ngày): $22.000 \text{ đồng/ngày} \times 54 \text{ ngày} = 1.188.000$ (một triệu một trăm tám mươi tám ngàn) đồng.

[2.8] Xét, các yêu cầu chi phí tố tụng; tiền án phí, thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ xác nhận chỉ nộp 500.000 đồng tiền trưng cầu thẩm định giá trị xe, không nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ và hồ sơ (qua kiểm tra hồ sơ và thống kê bút lục của Tòa án Quận E) không có phiếu thu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Do yêu cầu hoàn lại giá trị xe của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn bà H phải chịu chi phí trưng cầu thẩm định giá 500.000 đồng và có nghĩa vụ trả lại số tiền này cho nguyên đơn ông Đ.

Về án phí: Ngày 16/02/2023, nguyên đơn đã có “Đơn đề nghị căn cứ Luật người cao tuổi về việc miễn nộp tạm ứng án phí lệ phí vụ án – số: 235/GTT”; Đến ngày 24/02/2023, Thẩm phán lập Biên bản làm việc và giải thích đối với ông Đ và ông Đ cũng không có ý kiến gì khác. Nội dung đơn là xin miễn nộp tạm ứng án phí, nhưng xét nguyên đơn cũng đã có đơn và thuộc đối tượng miễn, vì là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn án phí. Do đó ông Đ không phải nộp án phí và hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 3.366.000 đồng. Vụ án được thụ lý từ năm 2011, nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2013 để tính án phí cho bị đơn. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 200.000 đồng, Tòa sơ thẩm áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2013, để buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng và có giá ngạch 300.000 đồng, tổng cộng 600.000 đồng là không đúng quy định pháp luật.

[3] Đối với các yêu cầu bồi thường giá trị các đồ vật bị chiếm dụng là 1.670.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng. Bồi thường tiền lãi phát sinh từ tiền tạm ứng án phí và tiền lệ phí thẩm định giá 500.000 đồng, theo lãi suất cho vay dài hạn của ngân hàng, tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện đến ngày 29/5/2023. Bồi thường các khoản chi phí đi lại để khởi kiện (tiền tàu xe, phòng trọ, ăn uống, tinh thần, sức khỏe...) với số tiền là 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Bồi thường 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng do xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ chồng ông Đ, bà T trong thời gian ở lại nhà trọ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 23/7/2009, thấy: Nguyên đơn ông Đ không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà H chiếm dụng cũng như giá trị của những đồ vật này và chi phí khởi kiện. Không chứng minh được bà H xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín đối với vợ chồng ông Đ, bà T trong thời gian ở nhà trọ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 23/7/2009. Việc nộp các khoản tạm ứng án phí, chi phí tố tụng trung cầu thẩm định giá phát sinh là nghĩa vụ của nguyên đơn thực hiện quyền khởi kiện. Còn các chi phí đi lại khởi kiện thì ông Đ cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Về yêu cầu xử lý hình sự đối với bà H về các tội vu khống, làm nhục và tội chiếm giữ tài sản. Xử lý hình sự đối với bà H và những Thẩm phán, Thư ký đã giải quyết vụ án sơ thẩm, phúc thẩm trước đây về tội ngộ sát đối với bà Lê Thị T: Đây là những yêu cầu không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án trong vụ án này; Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích và hướng dẫn cho ông Đ nộp đơn cho Cơ quan cảnh sát điều tra có thẩm quyền nhưng ông Đ không thực hiện. Vì vậy, không có cơ sở xem xét các yêu cầu này.

[3.1] Từ phân tích và đối chiếu với quy định pháp luật đã viện dẫn cho thấy, Tòa cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, nhưng chưa đầy đủ nên cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn như trên và sửa án sơ thẩm do có tình tiết mới. Buộc bị đơn phải bồi thường giá trị xe mô tô Wave hiệu Honor, biển số: 52U6-5304 với số tiền là 2.266.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng; 1.188.000 (một triệu một trăm tám mươi tám ngàn) đồng tiền mất thu nhập trong 54 ngày; 500.000 (năm trăm ngàn) đồng tiền trung cầu giá trị xe, tổng cộng là 3.954.000 (ba triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn) đồng và bị đơn được quyền thanh lý xe mô tô này.

Chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Ngân H. Phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa rõ, Tòa phúc thẩm cần điều chỉnh cho phù hợp hơn.

[4] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được miễn nên được hoàn lại 3.366.000 (ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00037 ngày 27/4/2012, của Chi cục thi hành án dân sự Quận E. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn phải chịu 200.000 đồng án phí. Án phí dân sự phúc thẩm: Do nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên bị đơn phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 200.000 (Hai trăm

ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01260 ngày 11/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận E được sung công quỹ nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 296, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 307, 308, 604, 605, 608 của Bộ luật dân sự 2005 ; Nghị quyết 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị định số 33/2009/NĐ- CP ngày 06/4/2009 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung.

Căn cứ vào Điều 147, 148 của BLTTDS; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Uông Văn Đ, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 146/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Uông Văn Đ về việc: Buộc bị đơn bà Lê Thị Ngân H phải bồi thường cho nguyên đơn ông Đ trị giá xe mô tô Wave hiệu Honor, số máy: FMHR- 406391, số khung: UM-406391, biển số: 52U6-5304 với số tiền 2.266.000 (hai triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng. Tiền mất thu nhập của ông Đ trong 54 ngày (từ ngày 16/6/2009 đến ngày 09/8/2009) số tiền 1.188.000 (một triệu một trăm tám mươi tám ngàn) đồng. Hoàn trả tiền tạm ứng trung cầu giá trị xe mô tô: 500.000 (năm trăm ngàn) đồng. Tổng cộng số tiền bị đơn bà H phải bồi thường và thanh toán cho ông Đ là 3.954.000 (Ba triệu chín trăm năm mươi bốn ngàn) đồng. Bị đơn được quyền thanh lý xe mô tô nêu trên.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện sau đây của nguyên đơn ông Uông Văn Đ về việc: Yêu cầu bị đơn bà H bồi thường giá trị các đồ vật bị chiếm dụng là 1.670.000 đồng (một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng. Bồi thường tiền lãi phát sinh từ tiền tạm ứng án phí và tiền chi phí trung cầu thẩm định giá, theo lãi suất cho vay dài hạn của ngân hàng, tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện đến ngày 29/5/2023. Bồi thường các khoản chi phí đi lại để khởi kiện (tiền tàu xe, phòng trọ, ăn uống, tinh thần, sức khỏe...) với số tiền là 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Bồi thường 15.000.000.000 (mười lăm tỷ) đồng do xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ chồng ông Đ, bà T trong thời gian ở nhà trọ từ ngày 16/6/2009 đến ngày 23/7/2009. Xử lý hình sự đối với bà H về các tội vu khống, làm nhục và tội chiếm giữ tài sản. Xử lý hình sự đối với bà H và những Thẩm phán, Thư ký đã giải quyết vụ án sơ thẩm, phúc thẩm trước đây về tội ngộ sát đối với bà Lê Thị T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Thi hành án tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Ngân H.

4. Về án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đ không phải chịu và được hoàn lại số tiền 3.366.000 (ba triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00037 ngày 27/4/2012, của Chi cục thi hành án dân sự Quận E. Bà Lê Thị Ngân H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Ngân H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 01260 ngày 11/01/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Quận E được sung công quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

P. T. T. O

P. T. T

Đ. T. H

